

BẢNG CÁCH NHÌN LỊCH TRÌNH, TÌM CƠ CHẾ NHÂN CÁCH CON NGƯỜI MIỀN NAM NƠI ĐIỂM XUẤT PHÁT ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

HOÀNG THIỆU KHANG

1.1 Minh định được điểm xuất phát đi lên chủ nghĩa xã hội cũng tức là nắm được một cách sáng rõ, cặn kẽ những dữ kiện về vật chất, về tinh thần của đời sống hiện nay.

Nơi trọng yếu nhất của hệ thống dữ kiện ấy vẫn là những dữ kiện về *tâm lý, ý thức, lối sống... cái cơ chế nhân cách* con người. Nhưng việc xác lập những dữ kiện đó lại là điều thử thách gay go nhất đối với các khoa học xã hội, đặc biệt là sự thử thách về *cách tiếp cận*, tức về *phương pháp luận*.

Bảng Xã hội học (có liên ngành), có thể thử xác lập một ít dữ kiện về cơ chế nhân cách con người người Nam Bộ nơi điểm xuất phát của cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

1.2. Vì tâm lý, ý thức, lối sống con người Miền Nam hiện nay có một phần được hun đúc, hình thành từ *truyền thống tụ hội* từ xa xưa, nên việc tìm lại những “trầm tích” tinh thần từ dưới những tầng sâu sẽ là cách tiếp cận đầu tiên. Nơi đây, chí ít cũng đang hiện ra những câu hỏi:

- Nguồn gốc văn hoá Phù Nam và *giá trị đương đại* của nó?

- Hành trang tinh thần của những con người từ Trung, Bắc đi về hướng Nam lập nghiệp là những gì? Nho, Phật, Lão sau một trường kỳ lịch sử bị nội sinh hóa từ phía Bắc, đã còn lại những gì là vốn liếng tinh thần của đoàn người di dân đó? Thế rồi, trong những thời Cận đại và Hiện đại (đến 1975), việc nội sinh hóa các tư tưởng văn hoá ngoại nhập từ chủ nghĩa thực dân cũ (Pháp) đến chủ nghĩa thực dân mới (Mỹ) như thế nào?

Tất cả những cái đó đều là tiền đề cho việc trực tiếp xác lập những dữ kiện tâm lý, ý thức, lối sống con người miền Nam. Đó chính là bước tiếp cận tiền đề.

1.3. Việc xác lập những dữ kiện tâm lý, ý thức con người ở đây nhằm mục đích góp một nội dung cho chiến lược kinh tế - xã hội, đặc biệt là cho chiến lược con người.

Vậy đó phải là một hệ thống dữ kiện có *định hướng*. Muốn thế, công việc nghiên cứu lại có trách nhiệm là phải xử lý những *quan niệm chủ đạo* chung quanh khái niệm bao trùm là “chủ nghĩa xã hội”. Đây cũng là bước tiếp cận tiền đề, nhưng là những *tiền đề lý thuyết*.

Ví như các quan niệm chủ đạo “cuộc sống xã hội chủ nghĩa”, “kinh tế xã hội chủ nghĩa”, “nông nghiệp xã hội chủ nghĩa”, “văn hóa xã hội chủ nghĩa”, “cái tôi xã hội chủ nghĩa”, “tự do xã hội chủ nghĩa”... chúng là gì?

Hơn thế, các quan niệm chủ đạo đó, theo những cách hiểu khác nhau, đã thực tế tác động vào cuộc sống vật chất và tinh thần con người miền Nam từ năm 1975 lại nay, trong nông thôn cũng như thành thị, trong thời địa bàn và tầng lớp cư dân. Chỉ có thể minh định các quan niệm cơ bản đó, ta mới tìm được ở nơi điểm xuất phát này, những tác động nào là tích cực và những tác động nào là ngược lại.

2. Theo hệ thống vừa nêu trên thì việc tiếp cận *trăm tích tinh thần văn hóa cổ Phù Nam và ảnh hưởng của nó trong hiện nay* vẫn phải là nơi khởi hành của việc xác lập những dữ kiện tâm lý, ý thức con người miền Nam Việt Nam. Một bộ phận cư dân ở miền Nam là dân Khme sống xen kẽ với người Việt, đang lưu giữ ảnh hưởng văn hóa Phù Nam cổ; một bộ phận người Việt cũng đã nội sinh hóa những tư tưởng văn hóa cổ này. Tinh thần văn hóa cổ đó đặc biệt đọng lại nơi *sinh hoạt tín ngưỡng* của cư dân, cả về tâm lý, tập tục, lẫn về ý thức, những quan niệm nhân sinh rất sâu của họ.

Cư dân cổ sống trên đồng bằng Nam Bộ, từ thời tiền sử đã có một sinh hoạt văn hóa bằng những hình thức tín ngưỡng xưa nhất của lịch sử tín ngưỡng nhân loại phổ biến. Hình thức tín ngưỡng này không phải chỉ có ở cư dân thuộc văn hóa Đồng Nai cổ mà cũng có cả ở cư dân sống trên đồng bằng miền Tây. Hệ thống *di chỉ khảo cổ*, từ di tích đá *Cầu Sắt* đến *Bến Đò, Phước Tân, Cái Vạn, Núi Góm*, đến di tích *Dốc Chùa, Phú Hòa, Suối Đá* thuộc văn hóa Đồng Nai cổ, cho ta thấy tục tín ngưỡng trong mai táng của cư dân cổ Đông Nam Bộ. Những mộ vò Dầu Giây Phú Hòa có dấu vết tro, than củi cho giả thuyết về cách thức mai táng, có thể là hỏa táng. Cách thức này vốn gắn liền với tục lễ nghi cầu khẩn, cầu được “phong đăng hòa cốc”. Nó cũng gắn liền với tục thờ Đức Thánh Mẫu. Qua các di chỉ văn hóa Đồng Nai và cả văn hóa Óc Eo, ta có thể tìm thấy những di vết của một chủ nghĩa Vật Linh trong tín ngưỡng của cư dân cổ Nam Bộ... Từ di tích nhóm đồ tùy táng, ta đọc thấy cư dân cổ đã có niềm tin về một cuộc sống tiếp nối sau khi chết, tìm thấy tục thờ cúng tổ tiên, thờ ma quỷ, tục cầu hồn, gọi hồn... Điều quan trọng là, qua các di chỉ trên, ta có thể có giả thuyết về môi *giao lưu văn hóa trên những vùng rộng lớn* của cư dân cổ ở đây.

Những di tích văn hóa Óc eo càng là những thông điệp tinh thần của con người xưa sống trên đồng bằng miền Tây Nam Bộ. Nhóm NHÂN khắc hình BÒ (bò quỳ, bò nằm, bò có bướu, bò không sừng...), nhóm nhân khắc hình thú vật, quái vật, đầu thú đều cho ta giả thuyết về tục thờ Vật tổ. Nhóm tượng thú vật Naga, Ganeca, Nandin.. đều chung một tinh thần Bái Vật giáo, chúng quy chiếu vào sự giải thích nguồn gốc cộng đồng. Đặc biệt có tục thờ linh vật Linga, Liva... có mang những yếu tố “không Aryen”, mà lại do gốc Munda, một phần do gốc văn hóa Dravidien lập thành. Nhìn vào các hiện vật khảo cổ học của văn hóa Óc Eo, ta thấy khá rõ ảnh hưởng Bà La Môn và Phật giáo. Thật ra, đã thành tín ngưỡng của cư dân cổ Nam Bộ, thì cũng khó lòng phân biệt được đâu là Bà La Môn, và đâu là Phật Giáo. Cư dân cổ đó đã chọn một Phật giáo có mang cả chất Bà La Môn, đó là Phật giáo Tantrayana. Họ cũng chọn thờ thần Siva Buddha - tức là vị thần hòa hợp giữa hai tôn giáo trên. Sau này, phái Phật giáo Tiểu thừa tuy thắng thế, ta vẫn thấy thần Brahma cũng được thờ phụng, nhất là trong tế lễ cung đình. Ngay trong Phật giáo, ta cũng thấy cư dân cổ đã thực thi một sự hòa trộn các trường phái với nhau. Tôn giáo được thịnh hành, theo truyền thuyết Phù Nam, thời Tchan-Tan (357?) là Phật phái Saivite. Nhưng Phật giáo chính phái vẫn được dân chúng tôn thờ. Đó chính là logic nội sinh hóa các tư tưởng ngoại sinh của cư dân cổ Nam Bộ, *logic hòa hợp, hòa nhập để cùng tồn*

tại. Dấu ấn tư tưởng và phong cách ấy, đến nay vẫn khá rõ. Cả một nền văn hóa cổ xưa thì hiển nhiên đã lùi vào bảo tàng, nhưng những mảnh yếu tố của nó thì vẫn còn đi lại trong sinh hoạt tinh thần của con người hôm nay, đặc biệt nơi bộ phận cư dân Khome, trong các tục cưới xin, ma chay, cúng bái, tế lễ, tết nhất... rồi kiến trúc, nhà cửa, rồi các sinh hoạt tinh thần gia đình, làng xóm... Ví như việc hiện nay, đồng bào Khome vẫn ăn Tết theo tục cổ truyền. Tết nhằm vào ngày tháng 4 dương lịch hàng năm, trùng hợp với ngày Tết của các nước Campuchia, Lào, Thái Lan.

Cư dân Việt cùng những cư dân khác sống chung với đồng bào Khome đều thành kính tham gia vào những ngày tết cổ truyền đó.

Nói chung, nếu đi sâu vào sinh hoạt tinh thần của cư dân Nam Bộ hiện nay, chúng ta thấy hiện ra một dấu ấn không phải là không đáng kể của nền văn hóa cổ, của tôn giáo Phật và Bà La Môn. Đó là chưa nói đến ảnh hưởng của văn hóa cổ trong tư tưởng, trong những quan niệm sống, trong có phong cách tư duy của họ. Nghiên cứu con người như một xuất phát điểm đi lên chủ nghĩa xã hội, muốn tránh những khuyết điểm do tư tưởng nóng vội, do ý chí luận đòi cưỡng ép, do võ đoán... không thể bỏ qua việc nghiên cứu những ảnh hưởng vẫn còn của nền văn hóa cổ đối với đời sống tinh thần hiện đại của cư dân Nam Bộ.

3. Từ sau khi vương quốc Phù Nam tan rã vào thế kỷ VI, trên mảnh đất phía Nam này, cư dân sinh sống chủ yếu là người Khome. Cho tới thế kỷ XIII, vùng đất này vẫn hoang vu. Từ thế kỷ XVII, *một lớp cư dân mới* bắt đầu xuất hiện ở miền đất mới miền Nam. Và đó sẽ là chủ thể của cư dân Nam Bộ suốt lịch sử, đến hiện nay. Qua năm tháng, họ lần hồi, tụ tập và ngày càng đông đúc. Đó là những lớp người Việt, có một số rất ít là người Hoa. Lớp người Việt thì phần đông là nông dân và thợ thủ công ở các tỉnh phía ngoài, quá cùng cực bởi phong kiến bóc lột và áp chế, quá điêu đứng và chiến tranh tàn phá, bắt lính, bắt phu... Lịch sử đã chỉ rõ từ thế kỷ XVI, cuộc tranh chấp giữa Trịnh - Nguyễn đã khởi đầu và kéo dài suốt 175 năm. Khổ cực, điêu đứng bởi ách phong kiến, trốn quân dịch và phu sai tạp dịch do nội chiến Trịnh - Nguyễn đày người dưới đáy xã hội này đành rời bỏ quê hương, xiêu tán về phương Nam. Trong số người nghèo khổ điêu đứng này lại có cả những tù nhân, binh lính đào ngũ hoặc giải ngũ... có cả lớp người có học nhưng "công không thành, danh không toại" - những thầy đồ và thầy thuốc nghèo... Tiến trình di dân ngày càng ồ ạt, nhất là khi chúa Nguyễn tổ chức các đợt di dân khẩn hoang.

Trong số cư dân mới này có một bộ phận người Hoa. Họ từ các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây di sang; phần đông là lính nhà Minh không chịu thuận phục Mãn Thanh, sang tị nạn và sinh sống. Rồi có một bộ phận người Chăm, có cả người Pháp, người Anh..

Ngoài điểm về nguồn gốc xã hội thấp kém của những đoàn người di dân, cũng cần biết rằng, họ đã đi về phương Nam không dễ dàng. Thuở ấy, từ các phủ miền Trung, muốn đi vào đất mới Đồng Nai-Gia Định, thì đường đi chủ yếu là đường biển với phương tiện thuyền buồm. Tất nhiên có cả đường rừng, họ đã phải trèo đèo vượt thác, vượt biển... Như thế là, *ý chí thắng vượt phải là hành trang tinh thần đầu tiên của đoàn người di dân.*

Đến đất phương Nam rồi, đoàn di dân bắt đầu một tiến trình tụ hội lại thành các khu vực định cư. Với thói quen canh tác lúa nước, cư dân người Việt, từ thế kỷ XVII qua thế kỷ XVIII, đã định cư đông đảo ở các vùng Bà Rịa, Đồng Nai, Bến Nghé, Mỹ Tho, Bến Tre: đặc biệt là những dải ven sông Vàm Cỏ, sông Tiền... Và như thế là; *các cộng đồng định cư bắt đầu xuất hiện.* Lưu dân đã nhanh chóng kết thành chòm xóm, rồi làng mạc theo thể

quần tụ ngàn nhiên giữa các gia đình (phân biệt với *cộng đồng huyết tộc*); tụ nhau lại để tựa vào nhau mà sinh sống, khai khẩn ruộng đất, trao đổi vật dụng .. Ban đầu, là những cộng đồng rất bé nhỏ, chừng năm, mười nóc nhà kết thành xóm, tồn tại giữa một vùng hoang vu đầy thú dữ, không phải không có cả đạo tặc. Sau, theo đà phát triển dân số, theo đà di dân ngày mỗi nhiều lên, các chòm xóm phình dần ra thành làng, xã... Là một kết hợp tự phát, các cộng đồng này, về cơ bản đang sống với nhau bằng tình thân tương thân tương ái hồn nhiên, tức bằng một *ý thức đạo đức tự nhiên*. Tất nhiên cơ sở của nó là quan hệ tương trợ lao động. Các cộng đồng này, dần dần về sau, mới trở thành những đơn vị hành chính, có cơ cấu chính quyền, có bộ đình, bộ điền để nhà chúa Nguyễn nắm dân, điều động phu sai, đi lính, đóng thuế... Lúc đó, các nhóm nhỏ là phường, trại; chúng được hợp lại thành nậu, nậu hợp lại thành thuộc.

Vậy là, ngoài nguồn gốc bị kịch để phải đi xiêu dạt vào đất mới, ngoài ý chí và tinh thần mạo hiểm, những con người di dân này, đã sống trong những cộng đồng tự phát, chủ yếu với tư cách một *thành viên "tự do"*. Nó quan hệ bình đẳng tự nhiên với phường, trại, nậu, làng, xã. *Ý thức đạo đức tự nhiên và tỷ trọng tự do trong cơ chế phân cách này sẽ cho là nhiều sự giải thích nội dung nhân cách của con người miền Nam hiện nay với các nguyên lý sinh thành chủng loại và sinh thành cá thể*. Các đặc tính như trọng nghĩa khinh tài, sẵn lòng vì nghĩa, “giữa đường nào thấy bất bằng mà tha”, chung thủy, xởi lởi chan hòa, coi cao lẽ công bằng hồn nhiên, thông minh một cách chất phác, bén nhạy linh cảm.. nói chung các chất của nhân cách “*dân gian đã hàm chứa các yếu tố xã hội chủ nghĩa*” (Lênin)... đều xuất phát từ *cơ chế nhân cách có hạt nhân là ý thức đạo đức tự nhiên đó*.

Trong việc khai khẩn đất hoang nơi vùng đất mới này, có một bộ phận không lớn nhưng không thể không kể tới, vì nó cũng là một cơ sở cho ta nghiên cứu con người miền Nam hiện nay. Đó là lực lượng *quân binh* đi khai khẩn ruộng đất. Nguyên là, từ cuối thế kỷ XVII, nhất là trong thế kỷ XVIII, chúa Nguyễn đã điều binh từ Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận vào Nam Bộ với các mục đích quân sự, chính trị. Nhưng đến nơi mới này, thì để đảm bảo lương thực nuôi quân, các tướng tá đã tổ chức cho quân binh khai phá đất hoang, canh tác các cây lương thực. Đó là những *quân, đồn điền*. Tuy nhiên, trong sinh hoạt sản xuất này, họ vẫn với tư cách một thành viên tự nhiên là chính.

Việc trồng lúa và các cây lương thực ở miền Nam được phát triển mạnh, nhất là ở thế kỷ XVIII; đến độ, *lúa đã từ đủ ăn, đến dư thừa và trở thành hàng hóa*. Ngành lưu thông buôn bán quan trọng nhất lúc bấy giờ là buôn bán theo mạch từ miền Nam ra Thuận Quảng, và chở các vật dụng từ đó trở vào. *Nhiều thị tứ, thị trấn xuất hiện*. Đó là những tụ điểm buôn bán dần sầm uất. Thương cảng Cù Lao Phố vào trước 1776 là nơi đô hội lớn. Có những tụ điểm đã buôn bán với những thuyền buôn nước ngoài¹). Thương cảng Sài Gòn (nay là Chợ Lớn) từ 1788 phát triển rất mạnh sau khi Cù Lao Phố bị tàn phá bởi chiến tranh giữa Sơn Tây và Nguyễn Anh. Rồi thương cảng Bãi Xàu (Mỹ Xuyên ngày nay), thương cảng Hà Tiên... cứ lần lượt xuất hiện và đều buôn bán sầm uất.

Như vậy là một nền kinh tế hàng hóa đã bùng lên hùng hậu ở thế kỷ XVII. Nó làm cho *kinh tế và phương thức quan hệ kinh tế miền Nam thưở ấy, mang tính*

¹ *Gia Định thành thông chí*, quyển 2, Sơn xuyên chi, tờ 9a.

phổ cập lịch sử thế giới. Nó đủ làm cơ sở cho một ý thức mới - ý thức cái “tôi” trong ban đầu; để tiếp nối sau đó, là một ý thức cái “tôi” trên những quan hệ tư bản chủ nghĩa về sau.

Sang thế kỷ XIX (1802), nhà Nguyễn được thiết lập. Để bù cho bao nhiêu ngân sách thiếu hụt, các vua nhà Nguyễn lại đều chủ trương tiếp đưa dân từ Bắc, Trung vào Nam để khẩn hoang. Từ năm 1802 đến 1855, nhà Nguyễn đã ban hành 25 quyết định về việc tổ chức khai hoang trên toàn quốc. Trong đó, đã có 16 quyết định áp dụng ở Nam Bộ...⁽¹⁾. Để khuyến khích vào Nam khai hoang, nhà Nguyễn đã cho những thủ tục hết sức dễ dàng, cho phép lập những làng mới, cho dân vay, mượn thóc giống, nông cụ... Dưới các triều vua Nguyễn, việc khai hoang thành những đồn điền rất phát triển. Chính những đồn điền này - đồn điền do dân khai hoang lập nên, cũng như đồn điền do binh lính, tù phạm khai hoang dưới sự tổ chức của chính quyền, đã dần dần biến thành các xóm, làng, xã...

Điều cần ghi nhận là chủ trương khai hoang cũng nhằm mục đích tạo một gia cấp địa chủ làm chỗ dựa cho chính quyền triều Nguyễn. Nhưng rồi theo đó là một sự phân hóa giai cấp ngày càng sâu sắc. Lúa và các nông sản khác được tập trung cao độ vào tài sản địa chủ, và một lần nữa nó sẽ *gia tăng cái giá trị hàng hóa* vốn đã có từ trước của nó. Cho nên phải thấy ở miền Nam, tính chất hàng hóa ở sản phẩm lúa là đã có từ những thập kỷ cuối thế kỷ XVII. Đến thế kỷ XIX, nó càng trở nên rõ rệt đầu là trong tay địa chủ. Bên hàng hóa lúa, các ngành thủ công nghiệp cũng đồng thời phát triển mạnh. Ví như các nghề đóng ghe thuyền lớn (Cái Bè ở Định Tường). Các ngành thủ công khác như dệt vải, lúa (đặc biệt phát triển ở Định Tường vùng ven sông Tiền, dệt loại lãnh đen ở Phước An, tức Biên Hòa ngày ngày, nghề đúc xanh chảo, làm đường, làm dầu lạc, v.v... theo cái logic hàng hóa - lúa gạo cũng phát triển. Rõ ràng, trong nửa đầu thế kỷ XIX, nền kinh tế hàng hóa đã phát triển mạnh ở Nam Bộ. Thương nhân không chỉ cho hàng hóa lưu thông trong nước mà còn cả với nước ngoài. Thành phần thương nhân này đã trở thành một lực lượng xã hội đáng kể. Nó có sức điều hành từ kinh tế đến ý thức lối sống của xã hội chung.

Sự phân hóa giai cấp càng sâu, kinh tế hàng hóa càng phát triển thì mâu thuẫn giai cấp giữa thương nhân, nông dân - tiểu tư sản với phong kiến cũng càng gay gắt. Ta hiểu tại sao, trong thế kỷ XIX, ở Nam Bộ lại có lần lượt nhiều cuộc nổi dậy. Cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi (1833), rồi cuộc khởi nghĩa của Hà Âm, Hà Dương ở Hà Tiên (1838), của Lâm Sâm ở Trà Vinh (1841). *Phải tìm cái “hạt nhân” của mâu thuẫn ý thức hệ do phương thức sản xuất tạo nên*, của các cuộc nổi dậy đó. Nó đang chuẩn bị mở ra một thời kỳ mới của lịch sử theo logic phổ biến của lịch sử nhân loại. Nhưng...

4. Lịch sử nhân cách con người Nam Bộ lại đã phải mở sang một trang mới từ cuộc xâm lăng của thực dân Pháp.

Như chúng ta đều biết, vào cuối năm 1867, toàn bộ Nam Bộ đã trong tay Pháp, trở thành thuộc địa “*một phần đất thuộc gia sản đất đai của Pháp và được cai trị trực tiếp bởi những người đại diện của nước Pháp*”⁽²⁾. Ngay từ khi nắm được Nam Bộ, thực dân Pháp đã coi việc xuất khẩu lúa gạo là kế hoạch chính. Đô đốc Page, chỉ năm

¹ Vũ Huy Phúc - *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nhà xuất bản khoa học xã hội Hà Nội 1979.

² Gastaldy - *Cochinchine 1931*, P. Gastaldy - Edit, Sài Gòn 1931, trang 25.

ngày sau khi chiếm Sài Gòn, đã thuận cho các nước ngoài vào buôn bán tự do thóc gạo. Yếu tố kích thích sản xuất hàng hóa lúa gạo đã đầy đủ. Thế là từ một nền sản xuất còn nhỏ trước đây, giờ đây nó đã tự nhiên phải tương ứng với một nền sản xuất bởi quy mô lớn. Các đồn điền có quy mô được thành lập để nông sản có thể trở thành hàng hóa cho cả các thị trường, nước ngoài. Ta hiểu vì sao, kèm theo đó là việc phải phát triển giao thông đường thủy đường bộ (chiều dài hệ thống đường bộ, vào năm 1916 là 7.555 km). Rồi với việc tăng thêm nhân lực khai phá ruộng đất, Pháp lại đã chủ trương tiếp tục đưa người từ Bắc, Trung vào Nam. Lại những đợt di dân mới. Các làng khẩn hoang mới lại được thành lập. Nhịp độ khẩn hoang trong vòng 80 năm thuộc Pháp có diện tích tăng gấp 10 lần so với 200 năm từ thế kỷ XVII đến thời nhà Nguyễn. Đặc biệt là, từ một nền nông nghiệp tự cung tự cấp, nay nó đã hoàn toàn mang tính chất hàng hóa có giao lưu rộng trên cả thị trường quốc tế.

Cư dân Nam Bộ, theo thời gian, ngày càng đông đúc. Cuối thế kỷ XVII mới khoảng 200.000, giữa thế kỷ XIX khoảng 1.500.000, đến năm 1916, đã là 5,5 triệu người.

5. Như vậy là, xã hội miền Nam đã đi qua một lịch trình cơ chế rất đáng quan tâm. Từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XX, xã hội miền Nam ban đầu là những cộng đồng chưa có chính quyền, đến có một ít kỷ cương (khi các chúa Nguyễn bắt đầu tổ chức xứ Đàng Trong để đối đầu với chúa Trịnh), rồi đến giai đoạn nhà Nguyễn đến giai đoạn thuộc Pháp, ngày mỗi được tổ chức chặt chẽ hơn.

Lịch trình đó cũng là một cơ sở quan trọng để ta tìm ra được những *đặc điểm của nhân cách con người miền Nam*. Con người đó có mang một hành trang tinh thần “tam giáo”, nhưng là những con người dưới đáy xã hội, hận thù chế độ phong kiến, chấp nhận nhưng cũng chống đối hệ ý thức phong kiến, nhóm họp tự nhiên trên mảnh đất mới để sống, sống hồn nhiên trong một cộng đồng ít luật lệ, luật pháp; sống bên nhau vì hiển nhiên chỉ có thể sống khi có một cộng đồng. Rất nhiều phẩm chất tự nhiên của nhân cách nảy nở đẹp đẽ từ đây, và sẽ là một bản chất khó tan biến trong bao đổi thay về sau, khi điều kiện lịch sử có thay đổi. Có thể nói, *từ cái chất hồn nhiên, bản nhiên này, con người miền Nam đi vào ý thức họ hàng hóa, rồi vào ý thức hệ tư bản về sau*. Cái “tôi” của ý thức nhân cách đến với họ, cũng qua một lịch trình rất khác lạ. *Từ chất hồn nhiên, con người miền Nam bước thẳng tới ý thức cá nhân (individu)*. Và *dẫu đã bước tới chặng đó, thì nó vẫn mang chất hồn nhiên, tự nhiên*, chứ không quay quắt như một ý thức cá nhân chủ nghĩa, tức cái chất cá nhân của một chặng đường chủ nghĩa tư bản đi vào suy thoái. Nó là cái tôi vừa *đồng nhất vừa thống nhất* với cái ta. Lịch trình cơ chế nhân cách như vậy là *không mang tính phổ biến như lịch trình nhân cách nhân loại phổ biến*.

Muốn minh định xuất phát điểm con người - nơi xuất phát quan trọng của mọi xuất phát, người nghiên cứu không thể không tìm hiểu cái *dạng thức và bản chất* của cái cơ chế nhân cách đặc thù này. Nơi đó, “nàng thơ” (Các Mác) vẫn tồn tại; nhưng cũng nơi đó, một ý thức cá thể tư bản chủ nghĩa cũng đã hiện diện.

Dẫu có đi qua hơn 20 năm chế độ thực dân mới Mỹ tinh vi, con người miền Nam, về *cơ chế nhân cách*, thật ra đã định hình cơ bản từ trước đó. Tất nhiên có nhiều yếu tố mới gia nhập vào nhân cách, nhưng chúng không tạo ra một *cấu trúc nhân cách khác*. Giai đoạn 20 năm hơn trong cuộc chiến đấu chống Mỹ, trong cảm thức về nghĩa vụ đối với Tổ quốc với Độc lập, Tự do, con người miền Nam, tùy điều kiện cụ thể của mỗi một, đã đóng góp sức của, sức người cho chiến thắng. Đã có một *hàng số tư tưởng của nhân cách đã định hình từ trước, từ truyền thống*, những giông bão lịch sử

chỉ củng cố thêm cái chất thuần phác, nhiệt huyết với cái chung, chỉ làm rõ thêm chất hài hòa vốn dĩ giữa cái tôi với cái ta của nhân cách Nam Bộ. Cho nên, nơi con người miền Nam, ta thấy *có một dạng ý thức cái tôi hiện đại* rất đặc thù.

(*Con người nhỏ bé* (tiểu kỹ) là con người của gia đình, họ hàng, làng xã. Nơi đây, cái riêng đang đồng nhất với cái chung. Nền kinh tế tự nhiên và cơ chế xã hội xây dựng theo nho giáo chính là gốc xã hội của loại nhân cách đó. Lối sống, lối ứng xử đời cha thì từ con thì hiếu, người bên trên thì gia ân đức cho kẻ bên dưới, về bên dưới thì chịu ơn, thì phục tùng. Đó cũng là một nhân cách không có cách thể đấu tranh cho tự do, cho nhân quyền, công bằng. Họ chỉ mong đại đồng, bình quân, mong thái bình, yên ổn để làm ăn, chứ không mong tiến bộ, phát triển. Đặc trưng của con người nhỏ bé là “ai lo phận nấy” không dám vô lễ, vượt ra ngoài giới hạn của mình).

Hành trang tinh thần ban đầu của những đoàn người di dân về Nam, từ các thế kỷ qua, là con người đó. Nhưng đến miền đất mới này, miền đất hoang vu và thú dữ, như ta đã trình bày ở phần trên, họ đã cùng chung lưng đấu cật, tự nhóm nhau lại một cách tự nhiên, sống bằng luật lệ tự nhiên, đến một xã hội có tổ chức dần dần... Cái hành trang “con người nhỏ bé” kia tuy vẫn được lưu giữ ít nhiều, nhưng nổi bật là những chất nhân cách khác xuất hiện - chất thuần phác, nhân ái, cởi mở... Đặc biệt ở nhân cách mới này nổi lên thật rõ một chất trọng lẽ công bằng tự nhiên, đấu tranh cho công bằng tự nhiên, có thể xả thân cho người khác - vì lý tưởng công bằng tự nhiên. Điều đó phải được giải thích chủ yếu nơi khởi điểm của tồn tại xã hội mới này. Trước khi họ tới đây, thì nơi đây là một thiên nhiên hoang sơ và cái “kho tàng tự nhiên” ấy là của chung chưa có ai sở hữu riêng cả. Thế rồi, từ cái thiên nhiên của chung ấy, bàn tay họ - bàn tay từng con người, từng gia đình, đã khai hoang, trừ thú dữ, canh tác hoa màu... làm ra thành của riêng. Cho nên, *ý thức bình đẳng tự nhiên vốn gắn liền với ý thức về quyền tư hữu do chính mình làm ra từ một tự nhiên*.

Từ cái ý thức bình đẳng tự nhiên, công bằng tự nhiên ấy, con người Nam Bộ đi thẳng tới ý thức cái tôi, ý thức thống nhất cái riêng với cái chung, mà như đã trình bày, ý thức này đã có từ thế kỷ XVII (khi lúa gạo và nông sản khác đã trở thành hàng hóa); ý thức này ngày mỗi phát triển (khi qua thế kỷ XVIII, rồi XIX), ý thức này đặc biệt được định hình khi thực dân Pháp, bằng khai khẩn đồn điền, đưa lúa gạo buôn bán với cả nước ngoài. Từ một *ý thức hệ mẽ cốc truyền thống*, đoàn người di dân qua các thế hệ tiếp nối, đã chuyên hóa thành *ý thức hệ mẽ cốc hàng hóa*. Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ, về căn bản, không “đụng” đến cái “tôi” này, mà lại tô đậm nó thêm một cách tự nhiên khi nó biến miền Nam thành một thị trường tự bản chủ nghĩa - một căn cứ xâm lược để chống cộng. Con người miền Nam nói chung, bằng cái cơ chế nhân cách mà hạt nhân của nó là ý thức “tôi thống nhất cái chung” sau 1975, đi vào cuộc sống xã hội chủ nghĩa.

Con người miền Nam ở các đô thị càng bộc lộ rõ cái cơ chế nhân cách đó. Đây là một lực lượng mang tính năng động cao. Càng về những năm 1984- 1985, khi tư duy kinh tế cũ đã phơi trần sự bất lực, khi tư duy mới đang chưa thật xác định, lực xã hội này càng năng động trong ý thức cái tôi. Quyền của cá nhân, quyền tự do, quyền dân chủ... được họ hiểu bằng pháp luật tư sản, bằng thể chế tư sản, chứ không bằng thể chế phong kiến cũ. Tuy là thuộc địa theo kiểu cũ hay kiểu mới, nền kinh tế tư bản đã tự nhiên cho phép định hình ý thức cá nhân như thế. Lối sống theo luật pháp, khôn cường luật pháp, yêu cầu được có luật pháp, chính là một đặc trưng quan trọng của cơ chế nhân cách của người dân miền Nam.

Nơi xuất phát về con người để đi lên chủ nghĩa xã hội (quá độ), về căn bản, con người miền Nam đã sẵn sàng. Vấn đề là phải biết tìm *mệnh đề quan hệ mới* chỉ định quan hệ giữa cá nhân với cái chung sao cho đúng đắn nhất, sao cho phép phát huy cao năng lực và tiềm lực của từng thành viên xã hội theo hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Phải chăng mệnh đề cũ trong các chính sách là *CHUNG rồi mới đến RIÊNG*, thì nay lại phải là *RIÊNG liên hệ với CHUNG* thông qua hài hòa của mâu thuẫn thống nhất?

Trật tự TÔI - GIA ĐÌNH TÔI - TỔ QUỐC TÔI, phải chăng là trật tự mang tính chân lý cụ thể lịch sử cao nhất của thời đại mới?